

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Xây dựng công nghiệp và Dân dụng dầu khí

Ngày 15/01/2024	<b>2,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-3.7%</b>	-	-

<b>DT thuần</b> Q4/23
<b>1.51</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼24.8  -94.2%
YoY: ▼1.12  -42.4%

<b>LN thuần</b> Q4/23
<b>-6.25</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.32  -224%
YoY: ▼5.39  -626%

<b>LN sau thuế</b> Q4/23
<b>-4.19</b> tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.38  8.4%
YoY: ▼1.35  -47.4%

<b>Tỷ lệ lãi EBIT</b> 2023
<b>-62.6%</b>
YoY: +/-▲ 1.0%

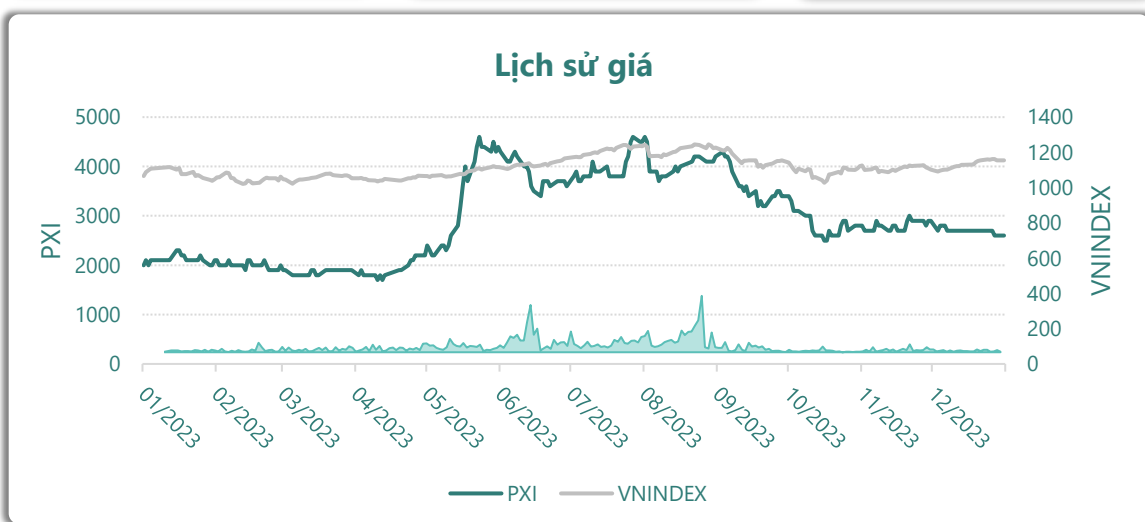
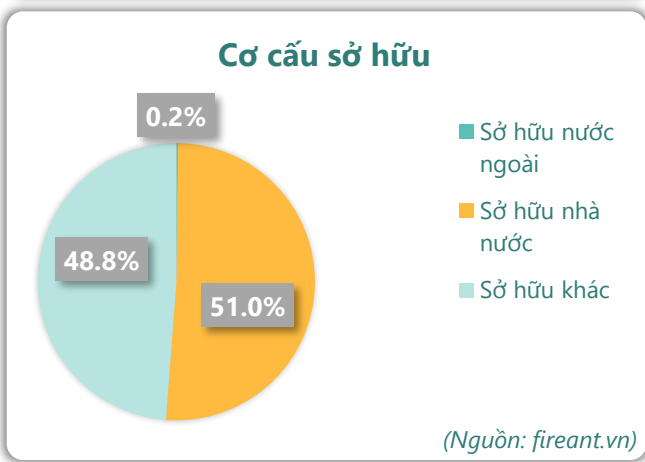
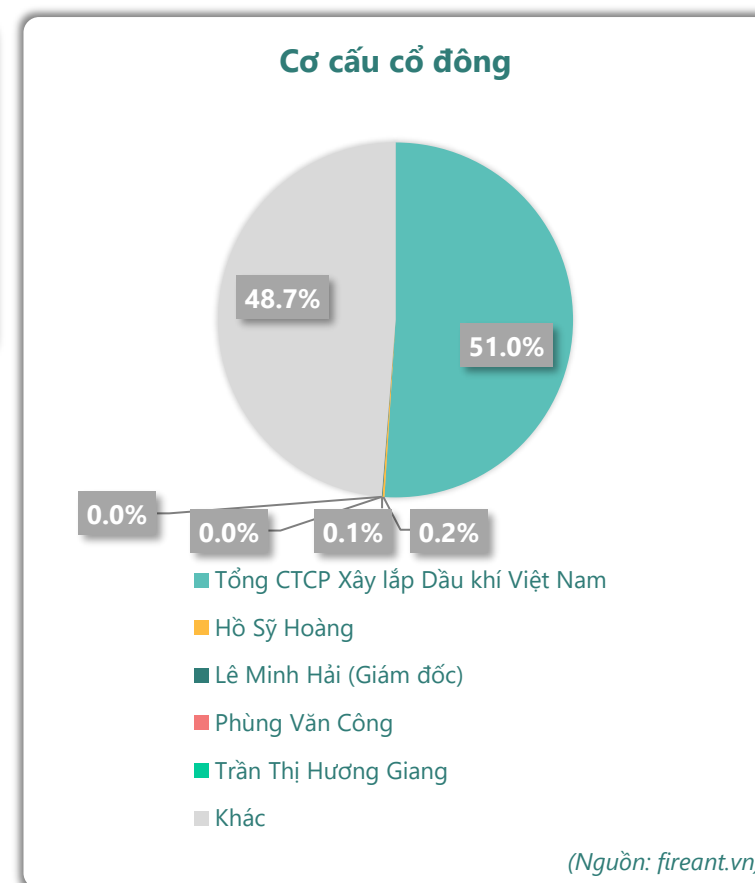
<b>ROE</b> 2023
<b>-12.0%</b>
YoY: +/-▼ 9.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,700 - 4,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,060
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	2.32
EPS	-638
P/E	-4.2

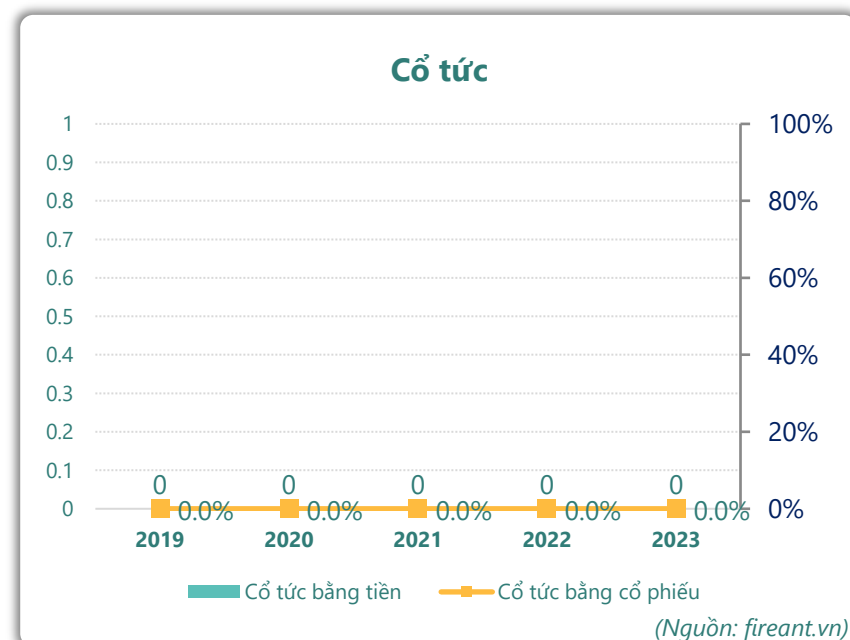
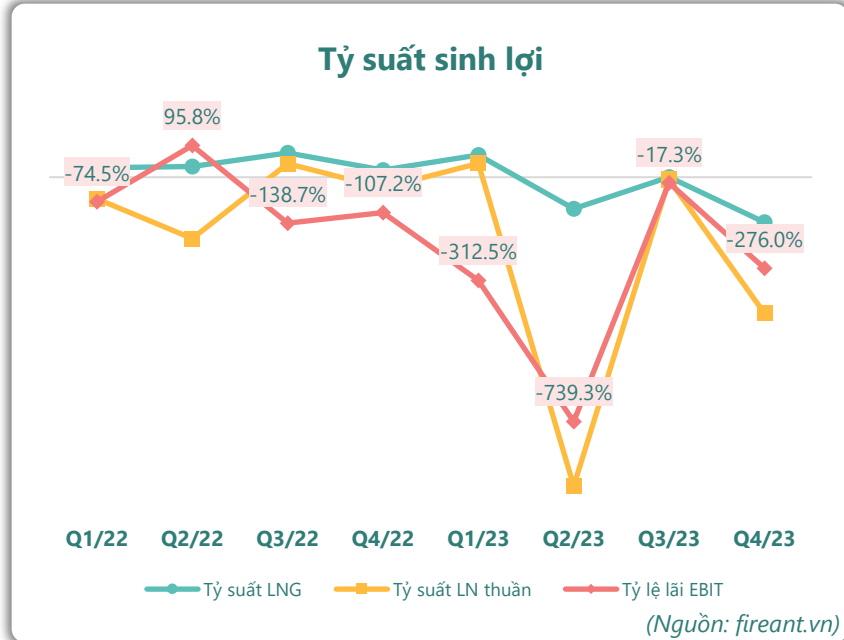
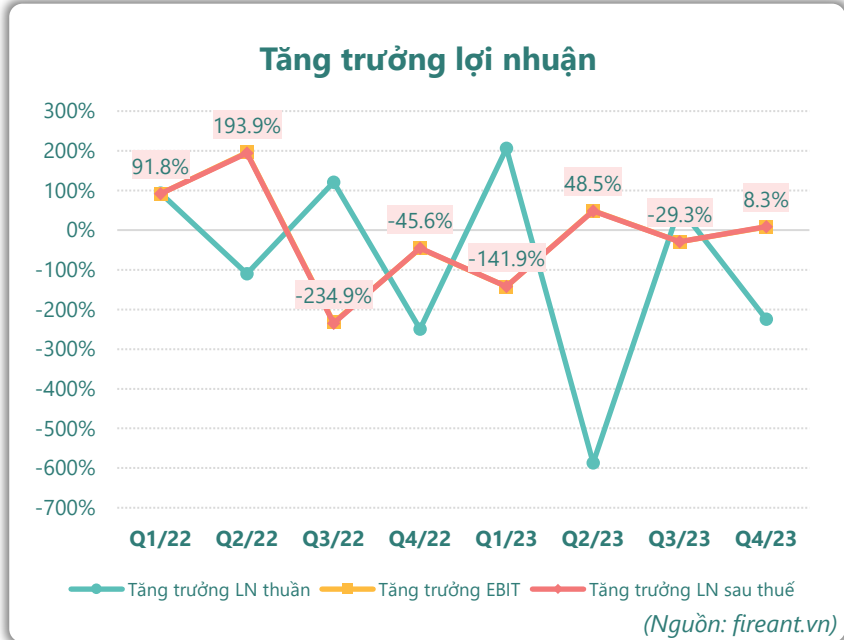
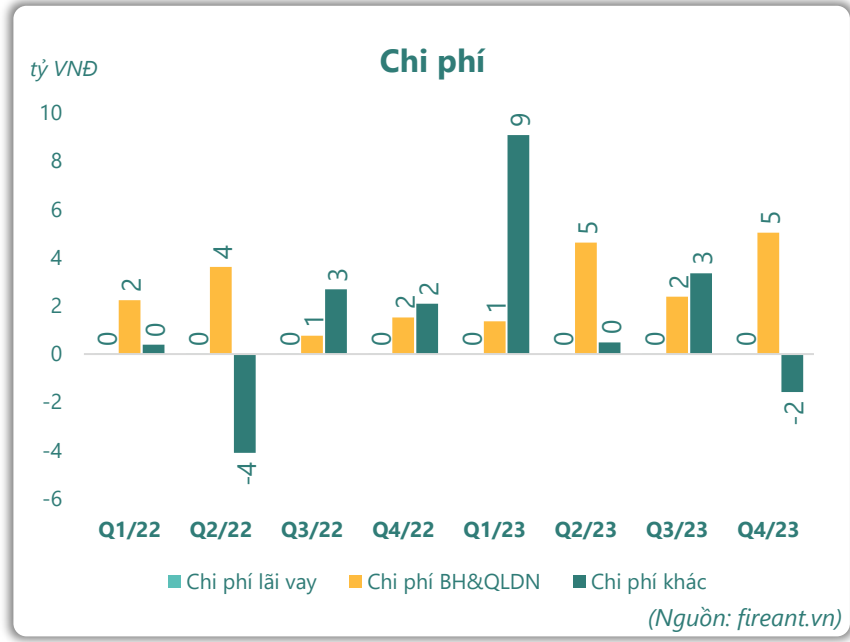
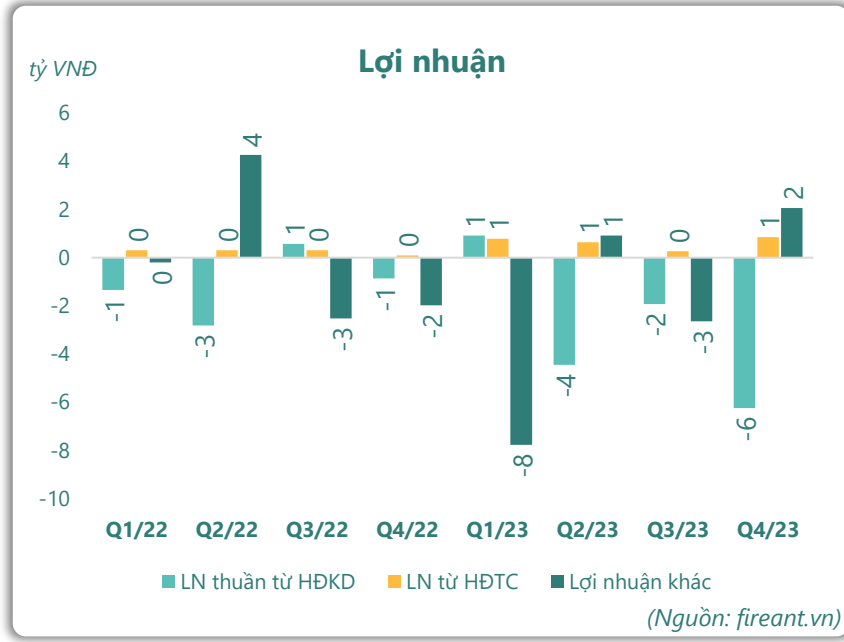
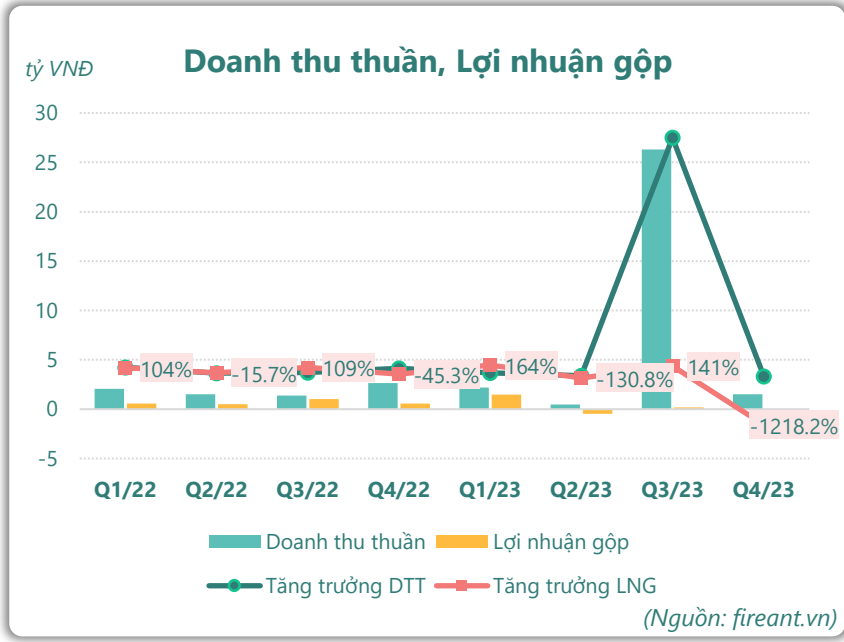
<b>DT thuần</b> 2023
<b>30.5</b> tỷ VNĐ
YoY: ▲ 22.9  302%

<b>LN thuần</b> 2023
<b>-11.7</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼7.25  -163%

<b>LN sau thuế</b> 2023
<b>-19.1</b> tỷ VNĐ
YoY: ▼14.2  -293%



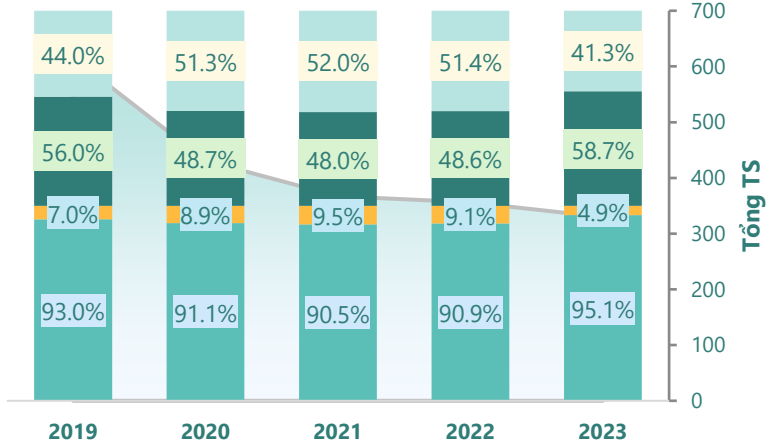
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

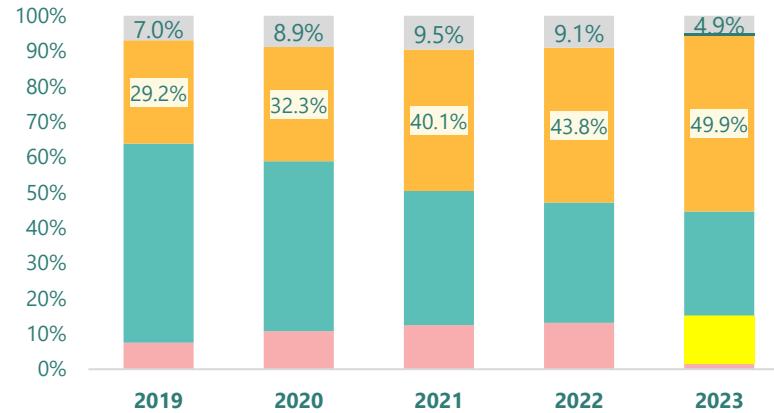
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



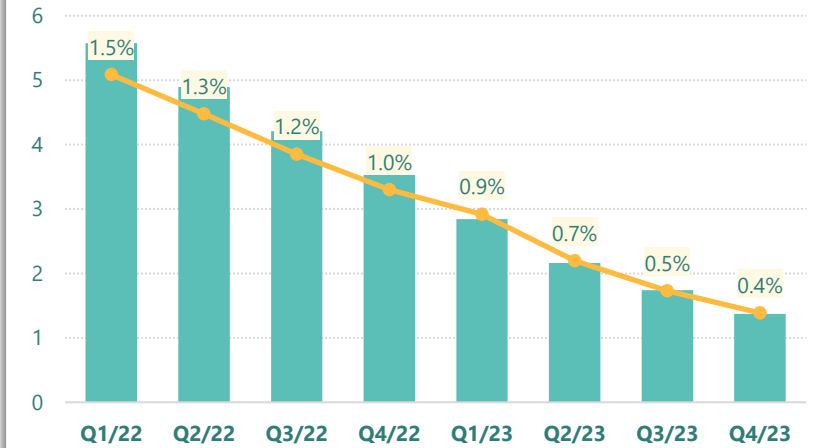
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

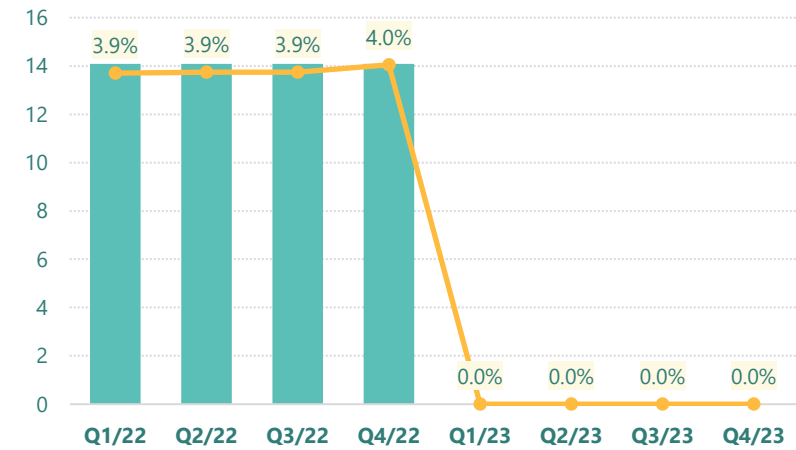


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

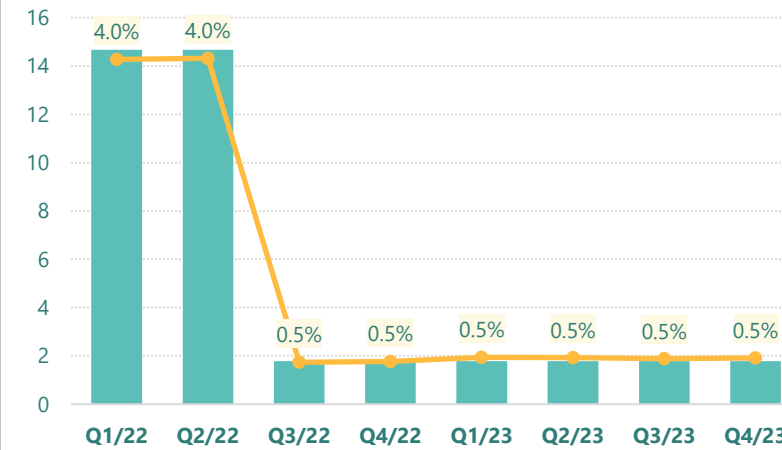


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

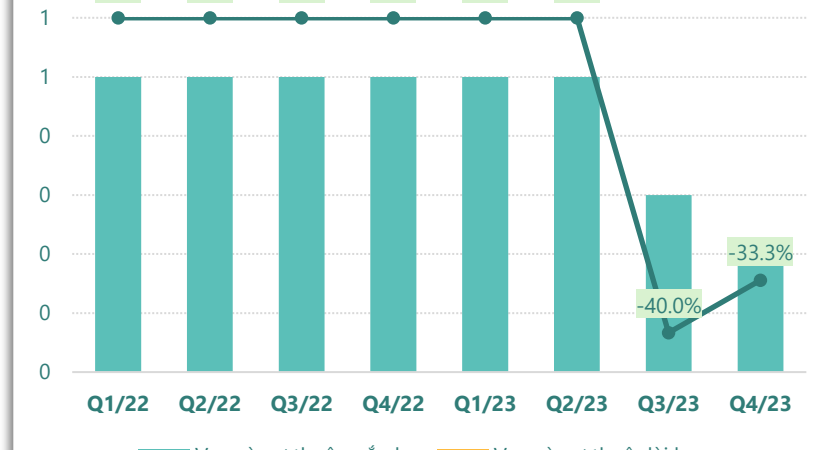


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

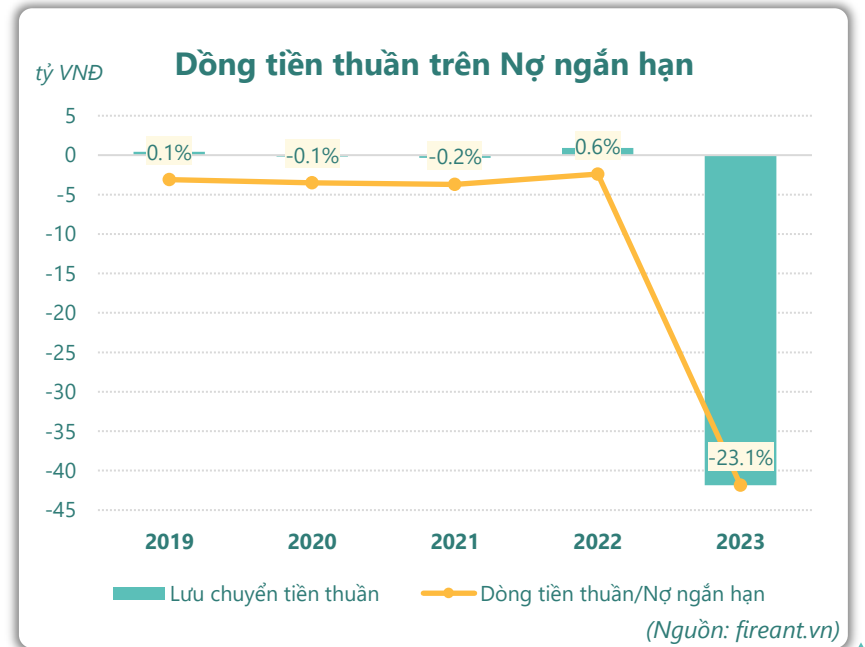
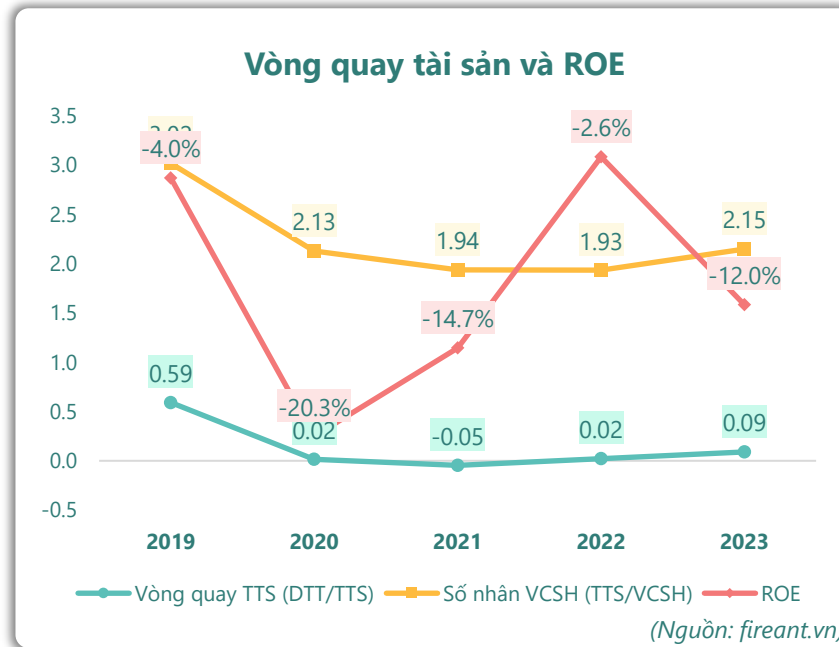
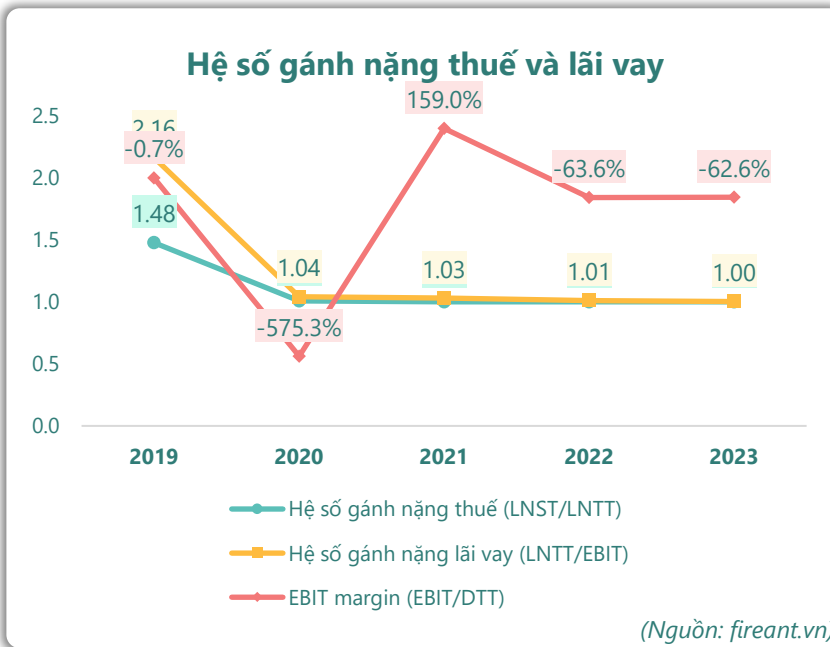
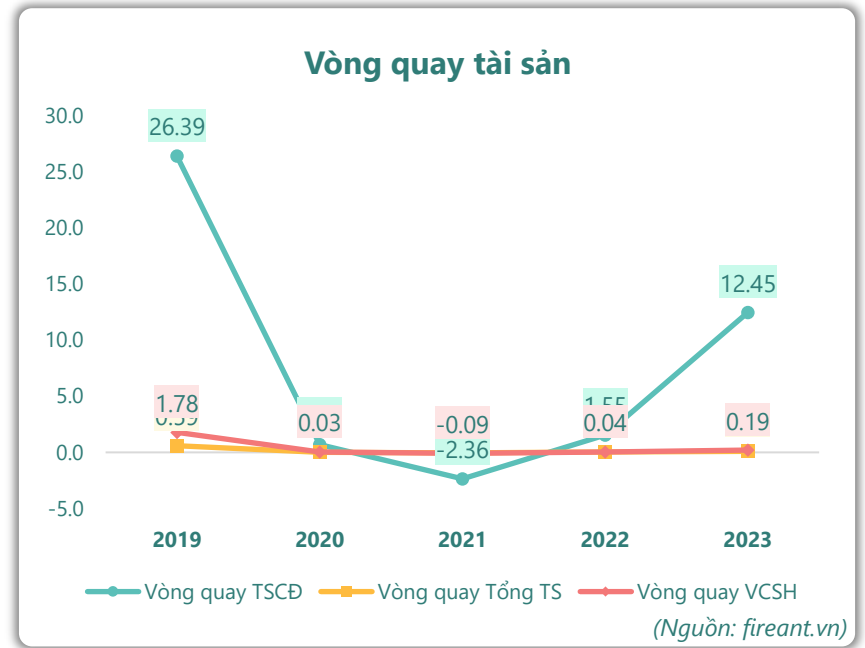
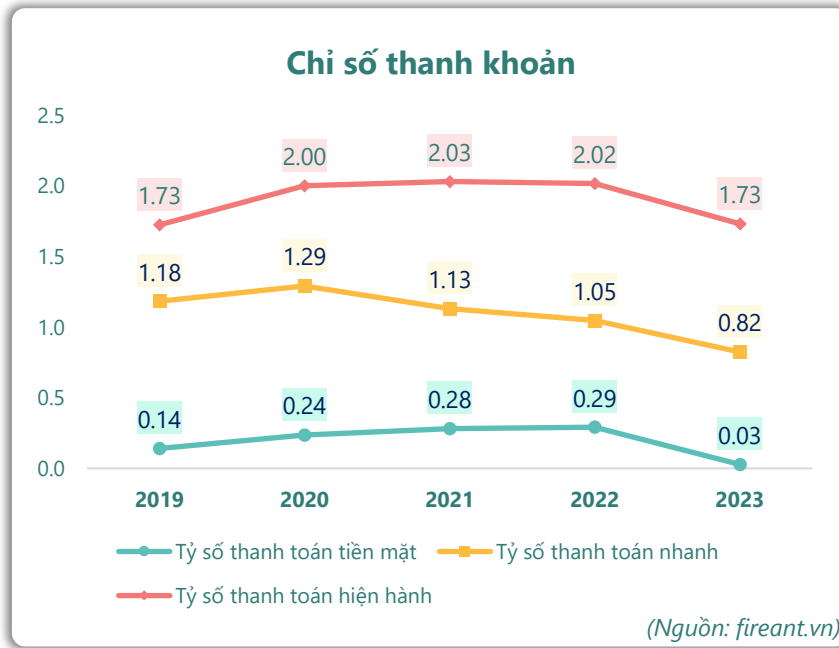
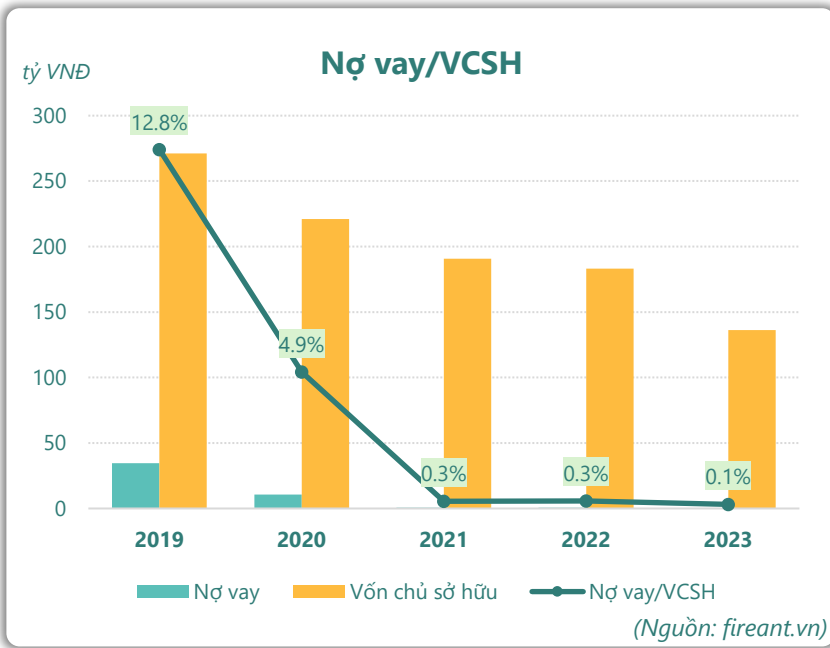


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1.51</b>	<b>2.63</b>	<b>-42.4%</b>	<b>30.5</b>	<b>7.60</b>	<b>302%</b>
Giá vốn hàng bán	3.58	2.07	73.1%	31.4	4.93	536%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-2.07</b>	<b>0.56</b>	<b>-469%</b>	<b>-0.86</b>	<b>2.66</b>	<b>-132%</b>
Doanh thu HĐTC	0.86	0.11	680%	2.58	1.06	143%
Chi phí TC	0.01	0.01	-39.1%	0.04	0.05	-12.9%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.01</b>	<b>0.01</b>	<b>-39.1%</b>	<b>0.04</b>	<b>0.05</b>	<b>-12.9%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	<b>5.03</b>	<b>1.52</b>	<b>231%</b>	<b>13.4</b>	<b>8.13</b>	<b>64.8%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>-6.25</b>	<b>-0.86</b>	<b>-626%</b>	<b>-11.7</b>	<b>-4.45</b>	<b>-163%</b>
Lợi nhuận khác	<b>2.06</b>	<b>-1.97</b>	<b>205%</b>	<b>-7.44</b>	<b>-0.43</b>	<b>-1645%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>-4.19</b>	<b>-2.84</b>	<b>-47.4%</b>	<b>-19.1</b>	<b>-4.88</b>	<b>-293%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>-4.19</b>	<b>-2.84</b>	<b>-47.4%</b>	<b>-19.1</b>	<b>-4.88</b>	<b>-293%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>-4.19</b>	<b>-2.84</b>	<b>-47.4%</b>	<b>-19.1</b>	<b>-4.88</b>	<b>-293%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

**Lưu chuyển tiền tệ**

(tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.62	1.17	-1.83	0.01	-38.7	-2.79
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.32	0.11	0.44	-45.3	46.6	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	-0.20	-0.10
Tiền đầu kỳ	45.9	45.6	46.9	45.5	0.16	7.89
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.30</b>	<b>1.28</b>	<b>-1.39</b>	<b>-45.3</b>	<b>7.72</b>	<b>-2.88</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	45.6	46.9	45.5	0.16	7.89	5.01

(Nguồn: fireant.vn)

**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>330</b>	<b>356</b>	<b>-7.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>314</b>	<b>324</b>	<b>-3.1%</b>
Tiền và tương đương tiền	5.01	46.9	-89.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	0	
Phải thu ngắn hạn	97.0	121	-20.0%
Hàng tồn kho	165	156	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.00	0	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>16.0</b>	<b>32.3</b>	<b>-50.3%</b>
Phải thu dài hạn	12.9	12.9	0.0%
Tài sản cố định	1.37	3.53	-61.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	14.1	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.78	1.78	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>0</b>	<b>0</b>	
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>194</b>	<b>173</b>	<b>11.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>181</b>	<b>160</b>	<b>12.8%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.20	0.50	-60.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	72.3	77.4	-6.6%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.6</b>	<b>12.6</b>	<b>-0.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>183</b>	<b>-25.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>136</b>	<b>183</b>	<b>-25.6%</b>
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)